

Số: *5068* /GPMT-UBND

Thái Nguyên, ngày *08* tháng *12* năm 2022

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 588/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện một số quy trình trong giải quyết thủ tục hành chính về lĩnh vực bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;*

*Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số 1689/GP-BTNMT ngày 12/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 797/QĐ-UBND ngày 26/4/2014 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ thiếc gốc tiêu khu phía Nam, khu Tây Núi Pháo, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 4035/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định số 797/QĐ-UBND ngày 26/4/2014 của UBND tỉnh Thái Nguyên;*

*Xét văn bản số 3450/TMC-ATMT ngày 07/10/2022 của Công ty cổ phần kim loại màu Thái Nguyên - VIMICO về đề xuất cấp giấy phép môi trường của Dự án đầu tư công trình khai thác mỏ thiếc gốc tiêu khu phía Nam, khu Tây Núi Pháo (đối với hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản thân quặng 5) tại xã Hà Thượng, xã Tân Thái, thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 744/TTr-STNMT ngày 22/11/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico, địa chỉ tại phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên



được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Dự án đầu tư công trình khai thác mỏ thiếc gốc tiểu khu phía Nam, khu tây Núi Pháo (đối với hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản thân quặng số 5) tại xã Hà Thượng, xã Tân Thái, thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên” với các nội dung như sau:

### **1. Thông tin chung của dự án đầu tư**

1.1. Tên dự án đầu tư: Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ thiếc gốc tiểu khu phía Nam, khu Tây Núi Pháo.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tại xã Hà Thượng, xã Tân Thái, thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh số 4600100003, đăng ký lần đầu ngày 10/5/2005. Đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 15/5/2019.

1.4. Mã số thuế: 4600100003.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khai thác, chế biến khoáng sản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Phạm vi hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản của dự án (phạm vi cấp phép môi trường theo hồ sơ đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án): Khai thác thân quặng 5 (hoạt động chế biến không bao gồm công đoạn tuyển tách riêng tinh quặng pyrit và bismut) với diện tích sử dụng đất phục vụ hoạt động khai thác và chế biến quặng là 24,4058ha.

- Công suất thiết kế và sản phẩm:

+ Công suất khai thác: Khai thác hầm lò 30.000 tấn quặng nguyên khai/năm.

+ Công suất chế biến/tuyển khoáng: Tuyển trọng lực kết hợp tuyển nổi với công suất chế biến 582 tấn tinh quặng đồng/năm, 459 tấn tinh quặng thiếc/năm, 450 tấn quặng bismut/năm.

### **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Nội dung cấp phép xả nước thải vào nguồn nước và yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường không khí quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.



2. Công ty Công ty cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với công trình xử lý nước thải, bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn xả thải; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật; thực hiện đúng quy trình đảm bảo biện pháp an toàn sự cố môi trường hồ chứa bùn thải, kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường, sự cố chất thải.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Giấy phép có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thời hạn của Giấy phép: 2 năm 1 tháng, kể từ ngày cấp giấy phép (thời hạn cấp phép được xác định trên cơ sở hồ sơ đề xuất cấp phép môi trường đã đánh giá sức lưu chứa của bể chứa pyrit chỉ đáp ứng trong thời gian 2 năm 1 tháng).

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Đại Từ, cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép và các yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. UBND xã Hà Thượng, xã Tân Thái, thị trấn Hùng Sơn chủ động tăng cường các biện pháp giám sát hoạt động xả thải của Công ty, kịp thời phát hiện, báo cáo, kiến nghị, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về môi trường và xả thải trái phép theo thẩm quyền. /

**Nơi nhận:**

- Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Đại Từ;
- UBND xã Hà Thượng;
- UBND xã Tân Thái;
- UBND thị trấn Hùng Sơn;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, CNNXD.

*[Handwritten signature]*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Quang Tiến**



**Phụ lục 1**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC**  
**VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,**  
**XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: *1068*/GPMT-UBND  
 ngày *08* tháng *12* năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nước thải sinh hoạt: 02 nguồn.

+ Nguồn số 1: Từ khu vực văn phòng mở thân quặng 5 được xử lý qua bể tự hoại 5,6m<sup>3</sup> sau đó bơm lên bể xử lý 100 m<sup>3</sup> tại cửa lò thân quặng 5 sau đó bơm về hồ thải quặng đuôi.

+ Nguồn số 2: Từ khu vực văn phòng xưởng tuyển khoáng được xử lý qua bể tự hoại 5,6m<sup>3</sup> và tự chảy về hồ thải quặng đuôi.

- Nước thải sản xuất: 03 nguồn.

+ Nguồn số 1: Từ hầm lò khai thác thân quặng 5 được xử lý lý hóa qua bể dung tích 100m<sup>3</sup> sau đó bơm về hồ thải quặng đuôi.

+ Nguồn số 2: Từ xưởng tuyển khoáng chảy vào hồ thải quặng đuôi.

+ Nguồn số 3: Từ bể chứa quặng pirit, được xử lý qua hệ thống xử lý 2m<sup>3</sup>/giờ sau đó chảy về hồ thải quặng đuôi.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải**

Dòng nước thải thải ra môi trường của Dự án là từ hồ quặng đuôi qua bể xử lý 720m<sup>3</sup>, bơm thải ra suối Đá Liền chảy vào suối Phục Linh (nhánh sông Đu), đổ vào sông Cầu.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: suối Đá Liền, xóm 2 xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

2.2. Vị trí xả nước thải: thượng nguồn suối Đá Liền, xóm 2 xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106<sup>0</sup>30', múi chiếu 3<sup>0</sup>): X (m): 2393067; Y (m): 414385.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 300 m<sup>3</sup>/ngày đêm; 30 m<sup>3</sup>/giờ.

2.3.1. Phương thức xả nước thải.

Nước thải sau xử lý tại bể xử lý 720m<sup>3</sup> được bơm cưỡng bức theo đường ống kín qua khu vực xưởng tuyển chảy vào bể lưu nước trước khi tự chảy trực tiếp vào bề mặt suối Đá Liền (xả mặt).

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả gián đoạn.



2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B ( $K_q=0,9$ ;  $K_f=1,1$ ), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép <sup>1</sup>	Tần suất quan trắc định kỳ
1.	pH	-	5,5-9	3 tháng/lần
2.	TSS	mg/L	99	
3.	S <sup>2-</sup>	mg/L	0,495	
4.	Cd	mg/L	0,099	
5.	As	mg/L	0,099	
6.	Pb	mg/L	0,495	
7.	Cu	mg/L	1,98	
8.	Mn	mg/L	0,99	
9.	Fe	mg/L	4,95	
10.	BOD <sub>5</sub>	mg/L	49,5	
11.	COD	mg/L	148,5	
12.	Coliform	Vi khuẩn/100mL	5000	
13.	dầu mỡ.	mg/L	9,9	

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh dẫn về hệ thống xử lý nước thải:

a. Đối với nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại bể tự hoại của nhà văn phòng khu vực khai thác (thân quặng 5) được thu gom vào hố ga sau đó bơm lên bể lắng 100 m<sup>3</sup> tại cửa lò 120 (thân quặng 5). Sử dụng bơm đẩy Q = 10 m<sup>3</sup>/h, ống HDPE Φ 34 dài 100m.

- Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt tại khu vực nhà văn phòng xưởng tuyển được xử lý tại bể tự hoại sau đó dẫn tự chảy về hồ quặng đuôi bằng đường ống HDPE Φ 90 dài 200 m.

b. Đối với nước thải sản xuất

- Nguồn số 1: Nước thải từ quá trình khai thác hầm lò thân quặng 5 được thu gom theo rãnh thu nước tại thân quặng 5 có kích thước là 250 x 0,3 x 0,3m (dài x rộng x cao). Nước thải sau khi xử lý tại bể xử lý 100 m<sup>3</sup> được bơm về hồ chứa thải quặng đuôi bằng đường ống HDPE 75, dài 1.250m.

- Nguồn số 2: Nước thải phát sinh từ hoạt động tuyển nổi được thu

<sup>1</sup> Áp dụng QCVN 40:2011/QCVN, cột B  $K_q=0,9$ ;  $K_f=1,1$  tại thời điểm cấp giấy phép; khi có quy chuẩn thay thế sẽ phải áp dụng theo quy chuẩn hiện hành.



gom bằng đường ống HDPE  $\Phi$  90 dài 60m dẫn về bể chứa pyrit  $1.000\text{m}^3$  để lắng lọc, sau khi được lắng lọc nước thải tiếp tục được chảy về bể chứa pyrit  $1000\text{m}^3$ , phần bùn lắng lại trong bể, phần nước từ bể chứa pyrit  $1000\text{m}^3$  sẽ chảy hệ thống xử lý nước thải từ bể chứa pyrit công suất  $2\text{ m}^3/\text{h}$  bằng ống PVC  $\Phi$  110 dài 20m. Nước thải sau xử lý được dẫn tự chảy hồ quặng đuôi bằng đường ống PVC  $\Phi$  75 dài 150m.

- Nguồn số 3: Nước thải từ xưởng tuyển được thu gom bằng ống HDPE  $\Phi$  200 dài 500m dẫn về hồ chứa thải quặng đuôi ( $241.298\text{m}^3$ ), sau đó tiếp tục được dẫn vào bể lắng chia nhiều ngăn có tổng dung tích  $720\text{m}^3$  (chia làm các ngăn lắng). Tại ngăn lắng cuối, một phần nước thải được bơm lại phục vụ cho hoạt động sản xuất của xưởng tuyển, một phần được bơm xả thải. Lắp đặt 01 bơm ly tâm trục ngang có  $Q = 45\text{ m}^3/\text{h}$ ;  $H = 150\text{m}$ , động cơ  $37\text{kW}$  và đường ống HDPE DN 90 dài 1.018m để bơm nước thải ra nguồn tiếp nhận suối Đá Liền. Nước thải trước khi xả thải vào suối được dẫn qua 01 bể chứa khoảng  $1\text{m}^3$  sau đó chảy trực tiếp vào thượng nguồn suối Đá Liền.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

a. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt: 2 bể tự hoại 3 ngăn, dung tích  $5,6\text{m}^3/\text{bể}$  tại 2 khu nhà văn phòng, giao ca thuộc khu vực khai thác thân quặng 5 và khu vực xưởng tuyển.

b. Công trình xử lý nước thải sản xuất:

b1. Hệ thống xử lý nước thải hầm lò thân quặng 5:

+ Quy trình xử lý nước thải: Nước thải hầm lò  $\rightarrow$  hố ga lắng cặn  $\rightarrow$  bể xử lý hóa lý 3 ngăn tổng dung tích  $100\text{m}^3$  (ngăn phản ứng  $2,22 \times 4,22 \times 3\text{m}$ , bổ sung nước vôi  $\rightarrow$  ngăn lắng 1 ( $3,25 \times 4,22 \times 3\text{m}$ )  $\rightarrow$  ngăn lắng 2 ( $3,25 \times 4,22 \times 3\text{m}$ )  $\rightarrow$  bơm về hồ quặng đuôi. Bùn cặn tại các bể lắng định kỳ 30 ngày/lần nạo vét chuyển về hồ thải xưởng tuyển. Chất lượng nước thải sau xử lý đạt cột B QCVN 40:2011/BTNMT,  $k_q=0,9$ ;  $k_f=1,1$ .

+ Công suất thiết kế: xử lý nước thải hầm lò lớn nhất là  $355\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

+ Hóa chất sử dụng: Vôi 71 kg/ngày (hoặc hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A phụ lục này).

b2. Hệ thống xử lý nước thải từ bể chứa pyrit.

+ Quy trình xử lý: Nước từ bể chứa pyrit  $\rightarrow$  bể điều hòa  $\rightarrow$  bể phản ứng 1 (4 ngăn: ngăn điều chỉnh pH sơ cấp, bổ sung nước vôi  $\rightarrow$  ngăn điều chỉnh pH thứ cấp, bổ sung kiềm  $\rightarrow$  ngăn cấp chất trợ lắng PAC  $\rightarrow$  ngăn cấp polime tạo bông)  $\rightarrow$  bể lắng chìm số 1  $\rightarrow$  nước trong bên trên chảy sang bể trung gian (bùn lắng bên dưới bơm sang bãi chứa bùn)  $\rightarrow$  bể phản ứng 2 (tương tự bể phản ứng 1 để xử lý lần 2)  $\rightarrow$  bể lắng 2  $\rightarrow$  chảy xuống hồ thải quặng đuôi. Tần suất nạo vét bùn 3 tháng/lần lưu chứa tại bể chứa bùn  $9\text{m}^3$ . Chất lượng nước thải sau xử lý đạt cột B QCVN 40:2011/BTNMT,  $k_q=0,9$ ;  $k_f=1,1$ .

+ Công suất thiết kế:  $2\text{m}^3/\text{h}$  ( $48\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ ).



+ Hóa chất sử dụng:  $\text{Ca(OH)}_2$  2 kg/ngày, PAC 1 kg/ngày, Polime (A101) 0,036 kg/ngày (hoặc hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A phụ lục này).

b3. Hệ thống xử lý nước thải xường tuyến.

+ Quy trình xử lý: Nước thải xường tuyến  $968,2\text{m}^3/\text{ngày đêm}$   $\rightarrow$  1 phần sang bể chứa pyrit, nước thải được xử lý theo hệ thống xử lý nước thải  $2\text{m}^2/\text{h}$  (tối đa  $48\text{m}^3/\text{ngày}$ ), phần còn lại chảy vào hồ chứa đuôi quặng ( $241.298\text{m}^3$ )  $\rightarrow$  bể lắng nước thải  $720\text{m}^3$  (chia làm nhiều ngăn lắng, 01 ngăn phản ứng sử dụng nước vôi)  $\rightarrow$  bơm tuần hoàn cho hoạt động của xường tuyến, phần còn lại bơm về bể lưu nước  $1\text{m}^3$   $\rightarrow$  thải ra suối Đá Liên. Bùn cặn lắng tại các ngăn lắng được nạo vét 3 tháng/lần lưu chứa tại hồ chứa bùn thải. Chất lượng nước thải sau xử lý đạt cột B QCVN 40:2011/BTNMT,  $k_q=0,9$ ;  $k_f=1,1$ .

+ Công suất thiết kế: xử lý nước thải xường tuyến lưu lượng lớn nhất  $720\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ .

+ Hóa chất sử dụng: vôi  $22,7\text{kg}/\text{ngày}$  (hoặc hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A phụ lục này).

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 6 tháng kể từ ngày giấy phép này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm.

2.2.1. Đối với hệ thống bể xử lý nước thải dung tích  $100\text{m}^3$  tại cửa lò thân quặng 5.

- Vị trí lấy mẫu: tại đầu ra sau hệ thống xử lý.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định tại mục 2.3.3 phần A phụ lục này.

2.2.2. Đối với hệ thống xử lý nước thải từ bể pyrit công suất  $2\text{m}^3/\text{h}$ .

- Vị trí lấy mẫu: tại đầu ra sau hệ thống xử lý.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định tại mục 2.3.3 phần A phụ lục này.

2.2.3. Đối với hệ thống xử lý nước thải xường tuyến (hồ thải quặng đuôi và bể xử lý dung tích  $720\text{m}^3$ ).

- Vị trí lấy mẫu: cửa xả trực tiếp ra suối Đá Liên thuộc địa bàn xóm 2 xã Hà Thượng, huyện Đại Từ. Tọa độ: X (m): 2393067; Y (m): 414385.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá



trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định tại mục 2.3.3 phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; đảm bảo tần xuất ít nhất là 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý nước thải.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải.**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Điểm xả nước thải phải có biển cảnh báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

3.3. Trước khi vận hành thử nghiệm Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico phải báo cáo kế hoạch vận hành thử nghiệm gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để giám sát, đánh giá đối chứng.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 10 ngày, chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.7. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.8. Thực hiện các biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải sau:

+ Đối với sự cố hồ chứa quặng đuôi:

- Thực hiện đúng quy trình vận hành hồ chứa quặng đuôi theo Quyết định số 63/QĐ-TĐT ngày 19/01/2022 của Công ty Kim loại màu.

- Thường xuyên nạo vét khơi thông các dòng chảy thu gom nước hầm lò, nước mặt xung quanh các khu vực xưởng tuyển, bãi thải, khu vực khai thác.

- Chuẩn bị các bơm dự phòng, trang thiết bị, vật tư, phương tiện ứng phó sự cố khi có mưa lớn tại các hệ thống xử lý nước thải hầm lò, hệ thống xử lý



nước từ bể pyrit và bể xử lý 720m<sup>3</sup> và hồ chứa bùn thải.

- Thực hiện nghiêm các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố trong quá trình vận hành hồ chứa quặng đuôi.

- Thường xuyên kiểm tra an toàn, rò rỉ thân đập hồ chứa quặng đuôi và quan trắc dịch động thân đập để sớm phát hiện, xử lý sự cố nếu có.

+ Đối với sự cố bục đường ống dẫn nước thải: Thường xuyên kiểm tra các đường ống dẫn nước thải từ hệ thống xử lý nước thải hầm lò, hệ thống xử lý nước thải từ bể pyrit, từ xường tuyến về hồ chứa bùn thải; từ bể xử lý 720m<sup>3</sup> sang suối Đá Liên để sớm phát hiện, phòng ngừa nguy cơ sự cố bục đường ống thải.

+ Đối với sự cố sạt trượt taluy, sạt trượt các bể xử lý nước thải, bể chứa pyrit: Thực hiện các biện pháp phòng ngừa sự cố trượt lở bể xử lý 720m<sup>3</sup>, bể chứa pyrit 1000m<sup>3</sup>, các taluy hồ chứa thải quặng đuôi.

+ Đối với các sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất: thường xuyên kiểm tra các thiết bị phòng cháy chữa cháy đảm bảo hoạt động tốt; thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất được cơ quan có chức năng thẩm duyệt.

3.9. Tuyệt đối không được xả nước thải ra suối Tân Thái và chảy vào hồ Núi Cốc; trừ trường hợp bất khả kháng trước khi xả thải phải báo cáo và được sự đồng ý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Đại Từ.

3.10. Lập sổ nhật ký ghi chép, theo dõi chế độ vận hành các hệ thống xử lý nước thải, trong đó tối thiểu phải theo dõi các thông số: lưu lượng nước thải, bùn thải nạo vét, chuyển giao xử lý; hóa chất sử dụng, giá trị pH; thời gian, công suất vận hành máy bơm chuyển bậc, vận hành máy xả nước thải ra môi trường; thời gian, khối lượng nạo vét bùn thải.



**Phụ lục 2**  
**YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 3008 /GPMT-UBND  
ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu bụi trong hoạt động khoan, nổ mìn khai thác trong hầm lò.
2. Phun nước, làm ẩm giảm thiểu bụi phát sinh trên các tuyến đường vận chuyển quặng giữa khu vực khai thác và khu vực xưởng tuyển.
3. Thực hiện biện pháp che chắn, làm ẩm giảm thiểu bụi khu vực nghiền, sàng quặng tại xưởng tuyển.
4. Thực hiện biện pháp thông gió xưởng tuyển và khu vực pha hóa chất tuyển nổi.



**Phụ lục 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN,**  
**ĐỘ RUNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 3068 /GPMT-UBND  
 ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn phát sinh tiếng ồn, rung trong hầm lò: khoan nổ mìn khai thác thân quặng 5.
- Nguồn phát sinh trên mặt bằng: 08 nguồn.

Nguồn số 1	Trạm bơm nước của lò cos+120
Nguồn số 2	Khu vực máy nghiền bi
Nguồn số 3	Khu vực máy nghiền kẹp hàm
Nguồn số 4	Khu vực máy tuyển
Nguồn số 5	Khu vực máy tuyển trọng lực
Nguồn số 6	Khu vực quạt thông gió pha hóa chất
Nguồn số 7	Trạm bơm nước tại bể 720m <sup>3</sup>
Nguồn số 8	Trạm bơm bè nổi trên hồ

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Trong hầm lò: Khoan nổ mìn tại các gương lò khai thác thân quặng 5 (không cố định).
- Trên mặt bằng:

Nguồn số 1	Tọa độ X = 2392936,62; Y = 413625,11
Nguồn số 2	Tọa độ X = 2392657,88; Y = 414.208,02
Nguồn số 3	Tọa độ X = 2392665,9; Y = 414226,9
Nguồn số 4	Tọa độ X = 2392653,74; Y = 414216,18
Nguồn số 5	Tọa độ X = 2392640,76; Y = 414212,59
Nguồn số 6	Tọa độ X = 2392650,01; Y = 414224,13
Nguồn số 7	Tọa độ X = 2392112,8; Y = 414305,35
Nguồn số 8	Tọa độ X = 2392264,76; Y = 414200,91

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 160<sup>0</sup>30' múi chiều 3<sup>0</sup>)

- 3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, QCVN 24/2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tại nơi làm việc, cụ thể như sau:**



## 3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 - 21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	<i>Khu vực thông thường</i>

## 3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	<i>Khu vực thông thường</i>

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Xây tường kín xung quanh xưởng tuyển và có biện pháp che chắn xung quanh các thiết bị, máy móc phát sinh ồn, rung.

### 2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thực hiện việc quan trắc môi trường lao động theo quy định để kịp thời phát hiện và có biện pháp khắc phục các nguồn phát sinh tiếng ồn, rung vượt quá giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này và yêu cầu đảm bảo tiếng ồn, độ rung trong môi trường lao động theo quy định của pháp luật có liên quan.

- Thực hiện đúng quy trình, quy định về sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trong hoạt động nổ mìn khai thác thân quặng 5.

- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.



**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 3068 /GPMT-UBND*  
*ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng trung bình (kg/năm)
1	Dầu bôi trơn thải	Lỏng	17 02 04	100
2	Dầu phanh thải	Lỏng	15 01 07	50
3	Giẻ lau dính dầu mỡ	Rắn	18 02 01	50
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	20
5	Chai lọ nhựa đựng hóa chất thải	Rắn	18 01 03	500
<b>Tổng khối lượng</b>				<b>720</b>

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp cần phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng trung bình (tấn/năm)
1	Bùn thải xưởng tuyển chứa trong hồ chứa quặng đuôi	Bùn	01 02 01	26.000
2	Bùn thải bể xử lý nước thải 720m <sup>3</sup>	Bùn	12 06 05	5
3	Bùn thải hệ thống xử lý nước thải từ bể pyrit	Bùn	12 06 05	3
4	Bùn thải hệ thống xử lý nước thải hầm lò thân quặng 5	Bùn	12 06 05	15
<b>Tổng khối lượng</b>				<b>26.023</b>

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường:



TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng trung bình (tấn/năm)
1	Đất đá thải từ quá trình khai thác hầm lò thân quặng 5	Rắn	01 02 05	750
2	Gỗ thải	Rắn	11 02 02	5
3	Chòong khoan, mũi khoan, dây thép	Rắn	11 04 03	0,1
<b>Tổng khối lượng</b>				<b>755,1</b>

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 50 kg/ngày (tương đương 1,5 tấn/tháng).

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Trang bị thùng chứa có nắp đậy (có dán biển cảnh báo, ghi rõ mã CTNH, kí hiệu và tên từng loại CTNH).

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 15m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: kết cấu tường xây, sàn bê tông xi măng kín khít không bị thấm thấu, tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; dán nhãn cảnh báo và trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy, chữa cháy theo quy định.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định, tần suất thu gom theo thực tế phát sinh.

**2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát:**

- Bùn thải xưởng tuyển chứa trong hồ chứa quặng đuôi: 241.298m<sup>3</sup>, lót bạt HDPE chống thấm đáy và thành.

- Bùn thải bể xử lý nước thải 720m<sup>3</sup>: Nạo vét chứa trong hồ chứa quặng đuôi. Tần suất nạo vét 3 tháng/lần.

- Bùn thải hệ thống xử lý nước thải hầm lò thân quặng 5: Nạo vét chứa trong hồ chứa quặng đuôi. Tần suất nạo vét 30 ngày/lần.

- Bùn thải hệ thống xử lý nước thải từ bể pyrit: Bể chứa bùn xây gạch, dung tích 9m<sup>3</sup>. Tần suất nạo vét 3 tháng/lần.

Thực hiện việc phân định, phân loại chất thải trên theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường để quản lý đúng quy định.



### ***2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường***

- Đối với đất đá thải từ quá trình khai thác thân quặng 5: Bãi chứa đất đá thải từ quá trình khai thác thân quặng 5 có diện tích 1.260m<sup>2</sup>, vị trí tại cửa lò thân quặng 5, nền xi măng, rãnh thoát nước dài 90m, kè rọ đá dài 50m, dung tích chứa 4000m<sup>3</sup>.

- Đối với các loại chất thải khác: Gỗ thải gom xếp trước cửa lò phơi khô để tái sử dụng làm chất đốt; chòong khoan, mũi khoan thu gom vào kho vật tư và bán cho các đơn vị thu mua phế liệu.

### ***2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:***

Phân loại tại nguồn lưu chứa trong: Can, thùng nhựa 30L. Chất thải hữu cơ tận dụng làm thức ăn chăn nuôi; giấy, nilon, kim loại phân loại để bán phế liệu; chất thải vô cơ không tái sử dụng được chuyển giao cho Ban quản lý VSMT đô thị huyện Đại từ vận chuyển, xử lý theo quy định.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Thực hiện đúng các nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với nước thải quy định tại Phần B Phụ lục 1 của Giấy phép này.

- Xây dựng và thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải.

- Thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố hóa chất, sự cố cháy nổ, an toàn trong sản xuất và quản lý vật liệu nổ công nghiệp và các sự cố khác theo quy định pháp luật.



**Phụ lục 5**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 3068 /GPMT-UBND  
ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

**A. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

- Tiếp tục thực hiện các nội dung của Dự án theo Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường; trước khi tiến hành các hoạt động khai thác các thân quặng tiếp theo chủ dự án cần phải lập hồ sơ để thực hiện thủ tục cấp phép môi trường theo quy định.

- Tiếp tục thực hiện việc ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Định kỳ báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm (tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12) gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Đại Từ trước ngày 05/01 của năm tiếp theo theo quy định tại điểm a khoản 1, khoản 2 và khoản 5, Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, báo cáo được thực hiện theo mẫu hướng dẫn tại Mẫu số 05.A Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2. Tổ chức thực hiện, tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp; trước khi hết thời hạn giấy phép 06 tháng, Công ty phải lập hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.